BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 1573 /QĐ-BKHCN	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 24 tháng 07năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách 06 tháng đầu năm 2023 của Bộ Khoa học và Công nghệ

BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Nghị định số 28/2023/NĐ-CP ngày 02/6/2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ các Quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước 06 tháng đầu năm 2023 của Bộ Khoa học và Công nghệ (theo các phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Chánh Văn phòng Bộ và Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Tài chính;
- Lưu VT, KHTC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Xuân Định

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
Chương: 17

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ
CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC 06 THÁNG NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 1573/QĐ-BKHCN ngày 24 tháng 07 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao (theo QĐ của Bộ Tài chính)	Tổng số đã phân bổ	Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam	Viện ứng dụng công nghệ	Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo	Viện Nghiên cứu và phát triển Vùng	Trung tâm công nghệ thông tin	Viện đánh giá khoa học và định giá công nghệ	Viện Khoa học SHTT
1	2	3	4=5+6+…+34	5	6	7	8	9	10	11	12
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**416.465,0**	**416.465,0**			**31.860,0**					
I	**Số thu phí, lệ phí**	**416.465,0**	**416.465,0**			**31.860,0**					
1	Lệ phí	25.740,0	25.740,0								
2	Phí	390.725,0	390.725,0			31.860,0					
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**218.369,0**	**161.433,0**			**27.602,0**					
1	**Chi quản lý hành chính**		**133.246,0**								
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		133.246,0								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ										
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**		**28.187,0**			**27.602,0**					
2.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		28.187,0			27.602,0					
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**198.096,0**	**204.728,0**			**4.258,0**					
1	Lệ phí	**25.740,0**	**25.740,0**								
2	Phí	**172.356,0**	**178.988,0**			4.258,0					
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước (*)**	**2.188.630,0**	**2.128.584,0**	**113.901,0**	**45.027,0**	**100.224,0**	**50.302,0**	**2.969,0**	**23.967,0**	**5.829,0**	**2.530,0**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**2.176.710,0**	**2.118.064,0**	**103.381,0**	**45.027,0**	**100.224,0**	**50.302,0**	**2.969,0**	**23.967,0**	**5.829,0**	**2.530,0**
1	**Chi quản lý hành chính**	**119.790,0**	**119.785,0**			**26.237,0**			**535,0**		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		113.292,0			25.684,0					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		6.493,0			553,0			535,0		
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**2.037.060,0**	**1.978.489,0**	**91.421,0**	**44.727,0**	**72.687,0**	**48.192,0**	**2.969,0**	**23.432,0**	**5.829,0**	**2.530,0**
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		1.520.964,0	15.467,0	25.540,0	42.433,0	28.458,0	2.225,0		2.220,0	2.300,0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia		1.653.796,0			*35.580,0*	*18.431,0*				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ		88.698,0	*13.487,0*	*24.110,0*	*6.768,0*	*9.027,0*	*1.425,0*		*1.590,0*	*1.450,0*
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở		9.155,0	*1.980,0*	*1.430,0*	*85,0*	*1.000,0*	*800,0*		*630,0*	*850,0*
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		248.461,0	72.538,0	14.632,0	9.414,0	12.844,0	644,0	2.802,0	2.653,0	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		209.064,0	3.416,0	4.555,0	20.840,0	6.890,0	100,0	20.630,0	956,0	230,0
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**5.490,0**	**5.420,0**	**190,0**	**300,0**	**500,0**	**2.110,0**				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên										
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		5.420,0	190,0	300,0	500,0	2.110,0				
4	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**12.770,0**	**12.770,0**	**11.770,0**		**800,0**					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên										
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		12.770,0	11.770,0		800,0					
5	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**600,0**	**600,0**								
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên										

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao (theo QĐ của Bộ Tài chính)	Tổng số đã phân bổ	Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam	Viện ứng dụng công nghệ	Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo	Viện Nghiên cứu và phát triển Vùng	Trung tâm công nghệ thông tin	Viện đánh giá khoa học và định giá công nghệ	Viện Khoa học SHTT
1	2	3	4=5+6+…+34	5	6	7	8	9	10	11	12
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		600,0								
6	**Chi các hoạt động kinh tế**	**1.000,0**	**1.000,0**								
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên										
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.000,0	1.000,0								
II	**Nguồn vốn viện trợ**	**10.520,0**	**10.520,0**	**10.520,0**							
1	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**		**10.520,0**	**10.520,0**							
1.1	Chi viện trợ		10.520,0	10.520,0							
III	**Chi chương trình mục tiêu quốc gia**	**1.400,0**									
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	1.400,0									
1.1	**Chi các hoạt động kinh tế**	**400,0**									
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên										
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	400,0									
1.2	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**1.000,0**									
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên										
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.000,0									

(*) Đã bao gồm chi thường xuyên Chương trình mục tiêu quốc gia

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28

Đơn vị: BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Chương: 17

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam	Trung tâm nghiên cứu và phát triển truyền thông KH&CN	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển hội nhập KH&CN quốc tế	Viện nghiên cứu sáng chế và khai thác công nghệ	Văn phòng Ủy ban Vũ trụ	Văn phòng các chương trình KH&CN quốc gia	Văn phòng đăng ký hoạt động KH&CN	Nhà xuất bản KHKT	Văn phòng Bộ	Cục Sở hữu trí tuệ
1	2	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**							**650,0**		**165,0**	**370.790,0**
I	**Số thu phí, lệ phí**							**650,0**		**165,0**	**370.790,0**
1	Lệ phí										25.340,0
2	Phí							650,0		165,0	345.450,0
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**							**585,0**		**115,0**	**124.759,0**
1	**Chi quản lý hành chính**									**115,0**	**124.759,0**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ									115,0	124.759,0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ										
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**							**585,0**			
2.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							585,0			
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**							**65,0**		**50,0**	**198.065,0**
1	Lệ phí										25.340,0
2	Phí							65,0		50,0	172.725,0
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước (*)**	**12.229,0**	**12.896,0**	**1.827,0**	**4.454,0**	**339,0**	**396.729,0**	**1.662,0**	**5.068,0**	**96.489,0**	**40.571,0**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**12.229,0**	**12.896,0**	**1.827,0**	**4.454,0**	**339,0**	**396.729,0**	**1.662,0**	**5.068,0**	**96.489,0**	**40.571,0**
1	**Chi quản lý hành chính**									**57.930,0**	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ									54.423,0	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ									3.507,0	
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**12.229,0**	**12.896,0**	**1.827,0**	**4.454,0**	**339,0**	**396.729,0**	**1.662,0**	**4.468,0**	**37.389,0**	**40.421,0**
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	785,0	493,0	430,0	2.678,0		370.966,0		244,0	7.430,0	37.671,0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia						*370.966,0*				*37.671,0*
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	*785,0*	*493,0*		*1.828,0*				*244,0*	*7.430,0*	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			*430,0*	*850,0*						
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.304,0	1.803,0	1.397,0	1.776,0	339,0	25.763,0	666,0	2.384,0		2.750,0
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.140,0	10.600,0					996,0	1.840,0	29.959,0	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**									**970,0**	**150,0**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên										
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									970,0	150,0
4	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**									**200,0**	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên										
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									200,0	
5	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**								**600,0**		
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên										

Số TT	Nội dung	Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam	Trung tâm nghiên cứu và phát triển truyền thông KH&CN	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển hội nhập KH&CN quốc tế	Viện nghiên cứu sáng chế và khai thác công nghệ	Văn phòng Ủy ban Vũ trụ	Văn phòng các chương trình KH&CN quốc gia	Văn phòng đăng ký hoạt động KH&CN	Nhà xuất bản KHKT	Văn phòng Bộ	Cục Sở hữu trí tuệ
1	2	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								600,0		
6	**Chi các hoạt động kinh tế**										
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên										
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên										
II	**Nguồn vốn viện trợ**										
1	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**										
1.1	Chi viện trợ										
III	**Chi chương trình mục tiêu quốc gia**										
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**										
1.1	**Chi các hoạt động kinh tế**										
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên										
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên										
1.2	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**										
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên										
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên										

(*) Đã bao gồm chi thường xuyên Chương trình mục tiêu quốc

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28

Đơn vị: BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Chương: 17

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Cục An toàn bức xạ và hạt nhân	Cục năng lượng nguyên tử	Cục thông tin KH&CN quốc gia	Cục Ứng dụng và phát triển công nghệ	Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp KH&CN	Thanh tra Bộ	Cục công tác phía Nam	Văn phòng các chương trình KH&CN trọng điểm cấp nhà nước	Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia	Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Hàn Quốc
1	2	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**13.000,0**									
I	**Số thu phí, lệ phí**	**13.000,0**									
1	Lệ phí	400,0									
2	Phí	12.600,0									
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**8.372,0**									
1	**Chi quản lý hành chính**	**8.372,0**									
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.372,0									
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ										
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**										
2.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên										
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**2.290,0**									
1	Lệ phí	400,0									
2	Phí	1.890,0									
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước (*)**	**11.910,0**	**10.350,0**	**94.914,0**	**13.046,0**	**9.849,0**	**6.382,0**	**7.226,0**	**769.257,0**	**252.536,0**	**28.821,0**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**11.910,0**	**10.350,0**	**94.914,0**	**13.046,0**	**9.849,0**	**6.382,0**	**7.226,0**	**769.257,0**	**252.536,0**	**28.821,0**
1	**Chi quản lý hành chính**	**7.383,0**	**3.319,0**	**5.115,0**	**4.772,0**	**4.955,0**	**5.877,0**	**3.662,0**			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.383,0	3.319,0	5.115,0	4.772,0	4.955,0	3.979,0	3.662,0			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						1.898,0				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**4.527,0**	**7.031,0**	**89.799,0**	**7.494,0**	**3.774,0**	**505,0**	**3.264,0**	**769.257,0**	**252.536,0**	**28.821,0**
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	1.120,0	250,0	833,0	3.593,0	480,0	505,0	400,0	728.798,0	231.175,0	13.980,0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia								*728.798,0*	*231.175,0*	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	*1.120,0*	*250,0*	*833,0*	*2.893,0*	*480,0*	*505,0*				*13.980,0*
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				*700,0*			*400,0*			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.172,0	1.071,0	10.214,0	1.656,0	1.294,0		684,0	40.459,0	21.361,0	14.841,0
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	235,0	5.710,0	78.752,0	2.245,0	2.000,0		2.180,0			
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				**500,0**	**400,0**		**300,0**			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên										
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				500,0	400,0		300,0			
4	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**										
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên										
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên										
5	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**										
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên										

Số TT	Nội dung	Cục An toàn bức xạ và hạt nhân	Cục năng lượng nguyên tử	Cục thông tin KH&CN quốc gia	Cục Ứng dụng và phát triển công nghệ	Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp KH&CN	Thanh tra Bộ	Cục công tác phía Nam	Văn phòng các chương trình KH&CN trọng điểm cấp nhà nước	Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia	Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Hàn Quốc
1	2	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên										
6	**Chi các hoạt động kinh tế**				**280,0**	**720,0**					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên										
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				280,0	720,0					
II	**Nguồn vốn viện trợ**										
1	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**										
1.1	Chi viện trợ										
III	**Chi chương trình mục tiêu quốc gia**										
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**										
1.1	**Chi các hoạt động kinh tế**										
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên										
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên										
1.2	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**										
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên										
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên										

(*) Đã bao gồm chi thường xuyên Chương trình mục tiêu quốc

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
Chương: 17

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1573 /QĐ-BKHCN ngày 24 tháng 07 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**416.465,0**
I	**Số thu phí, lệ phí**	**416.465,0**
1	Lệ phí	25.740,0
2	Phí	390.725,0
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**161.433,0**
1	**Chi quản lý hành chính**	**133.246,0**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	133.246,0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**28.187,0**
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	28.187,0
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**204.728,0**
1	Lệ phí	25.740,0
2	Phí	178.988,0
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**2.128.584,0**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**2.118.064,0**
1	**Chi quản lý hành chính**	**119.785,0**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	113.292,0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.493,0
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**1.978.489,0**
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	1.520.964,0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	*1.653.796,0*
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	*88.698,0*
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	*9.155,0*
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	248.461,0
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	209.064,0
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**5.420,0**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.420,0
6	**Chi hoạt động kinh tế**	**1.000,0**
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.000,0
5	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**12.770,0**
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12.770,0
6	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**600,0**
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	600,0
II	**Nguồn vốn viện trợ**	**10.520,0**
1	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**10.520,0**
1.1	Dự án VIE7006 "Ứng dụng tổ hợp các kỹ thuật đồng vị trong nghiên cứu dòng chảy và các quá trình sinh địa hóa trên sông Hồng"	2.713,0
1.2	Dự án VIE1010 "Thúc đẩy chương trình phát triển an toàn lò phản ứng - Pha III: Nâng cao năng lực quốc gia về phân tích an toàn và đánh giá rủi ro"	2.203,0
1.3	Thiết lập mạng quan trắc cảnh báo sớm bức xạ & kênh trao đổi dữ liệu khu vực ASEAN (EU-ASEANTOM)	5.604,0